

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	12.086.885	11.847.456
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	25.881.205	21.510.898
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	73.611.763	51.351.780
Tiền gửi tại TCTD khác		21.245.492	19.167.837
Cho vay các TCTD khác		52.366.271	32.183.943
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	10.310	65.693
Chứng khoán kinh doanh	8.1	98.652	377.651
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(88.342)	(311.958)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	1.279	22.943
Cho vay khách hàng		864.461.159	733.321.622
Cho vay khách hàng	10	880.396.143	749.091.083
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(15.934.984)	(15.769.461)
Chứng khoán đầu tư	12	150.060.879	158.080.933
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	127.515.952	120.230.903
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	45.342.285	50.098.593
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(22.797.358)	(12.248.563)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	80.879	246.193
Vốn góp liên doanh	13.1	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	62.119	62.433
Đầu tư dài hạn khác	13.3	26.800	191.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.040)	(8.040)
Tài sản cố định	14	8.447.253	8.240.497
Tài sản cố định hữu hình	14.1	5.648.847	5.337.248
Nguyên giá tài sản cố định		14.667.928	13.420.852
Hao mòn tài sản cố định		(9.019.081)	(8.083.604)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	152.542	206.446
Nguyên giá tài sản cố định		298.776	313.218
Hao mòn tài sản cố định		(146.234)	(106.772)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.645.864	2.696.803
Nguyên giá tài sản cố định		3.585.289	3.499.832
Hao mòn tài sản cố định		(939.425)	(803.029)
Bất động sản đầu tư	15	4.966	10.304
Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.785	12.822
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.819)	(2.518)
Tài sản Có khác	16	18.257.562	17.764.916
Các khoản phải thu	16.1	5.474.680	5.452.990
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	11.831.731	11.893.147
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	63.281	79.600
Tài sản Có khác	16.3	2.854.937	2.420.197
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(1.967.067)	(2.081.018)
TỔNG TÀI SẢN		1.152.904.140	1.002.463.235

ella

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	36.468.288	27.185.688
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	6.129.005	3.773.066
Tiền gửi của các TCTD khác		5.297.765	3.553.183
Vay các TCTD khác		831.240	219.883
Tiền gửi của khách hàng	19	1.007.694.065	866.084.070
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	7.554.040	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	21	16.962.865	16.431.653
Các khoản nợ khác	22	29.567.274	26.602.272
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	19.422.343	15.533.606
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	385	414
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	10.144.546	11.068.252
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.104.375.537	958.137.745
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		47.544.794	46.365.675
Vốn của TCTD	24	30.852.543	29.602.893
Vốn điều lệ		30.354.513	29.126.443
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Vốn khác		498.030	476.450
Quỹ của TCTD	24	16.692.251	16.762.782
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	223.104	239.186
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	24	44.002	(3.035.347)
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	716.703	755.976
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.528.603	44.325.490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.152.904.140	1.002.463.235

Đã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 triệu đồng	2016 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	80.266.508	68.167.713
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(46.245.007)	(39.829.781)
Thu nhập lãi thuần		34.021.501	28.337.932
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.006.332	4.204.936
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.944.479)	(1.624.301)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.061.853	2.580.635
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	532.407	517.203
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(1.321)	(152.563)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	176.762	(245.904)
Thu nhập từ hoạt động khác	31	5.553.089	4.854.535
Chi phí hoạt động khác	31	(480.612)	(514.487)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	5.072.477	4.340.048
Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	32	127.569	47.256
Tổng thu nhập hoạt động		42.991.248	35.424.607
Chi phí hoạt động	33	(19.502.732)	(18.410.421)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23.488.516	17.014.186
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(18.503.027)	(13.133.029)
Tổng lợi nhuận trước thuế		4.985.489	3.881.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(1.037.866)	(851.607)
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	(16.290)	(39.810)
Chi phí thuế TNDN		(1.054.156)	(891.417)
Lợi nhuận sau thuế		3.931.333	2.989.740
Lợi ích của cổ đông thiểu số		73.277	(50.063)
Lợi nhuận thuần trong năm		3.858.056	3.039.803

Người lập:

[Signature]

Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:

[Signature]

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

[Signature]

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		80.317.241	66.031.650
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(42.352.294)	(36.378.453)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.068.560	2.584.985
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ)		657.266	531.969
Chi phí khác		(329.036)	(308.532)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5.395.807	4.638.261
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(17.352.517)	(17.968.051)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(1.083.876)	(830.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		28.321.151	18.300.903
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(17.634.597)	12.727.219
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.014.214)	(45.418.385)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		21.664	(8.341)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(126.540.588)	(118.270.027)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.004.517)	(4.210.261)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		(1.357.842)	1.346.380
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		9.282.600	10.058.708
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.355.939	(49.515)
Tăng tiền gửi của khách hàng		141.609.995	102.722.651
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		531.212	4.138.618
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(10.506.956)	4.408.546
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(1.850.305)	(243.780)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		14.213.542	(14.497.284)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.505.079)	(2.042.010)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.706	10.319
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		165.314	22.466
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		127.569	64.308
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.206.490)	(1.944.917)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 triệu đồng	2016 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		1.228.070	122.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.228.070	122.802
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.235.122	(16.319.399)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		87.710.134	104.029.533
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	101.945.256	87.710.134

Người lập:

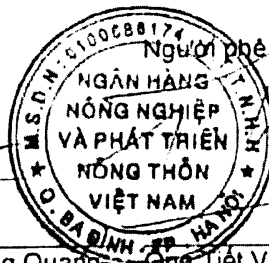
Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018